

DỰ THẢO
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNT ngày tháng năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

Tên chương trình đào tạo: NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Mã số: 8620301

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN THUYẾT MINH	1
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	3
II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ	3
III. ĐỊNH MỨC	4
IV. ĐỊNH MỨC	5
CÁC BIỂU MẪU	7
PHỤ LỤC	14

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị, cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình đào tạo.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản (Định hướng ứng dụng)

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình đào tạo.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết, thực hành, thực tập, đồ án tốt nghiệp thạc sĩ. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình đào tạo.

- Định mức này làm căn cứ để tính hao mòn và tính khấu hao thiết bị. Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình đào tạo.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

4. Định mức cơ sở vật chất

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các chuẩn đầu ra mà Nhà trường đã công bố trong chương trình đào tạo.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản (Định hướng ứng dụng)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo của chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục đại học.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 20 học viên, lớp học thực hành tối đa 10 học viên, thời gian đào tạo là **120,38 giờ lý thuyết; 89,15 giờ thực hành; 4,19 giờ đánh giá và tổng cộng là 213,67 giờ.**

3. Trường hợp tổ chức đào tạo chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ với các điều kiện khác, căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện tổ chức đào tạo để cụ thể hóa hoặc đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **Nuôi trồng thủy sản**

Mã số: **8620301**

Áp dụng từ khóa: **64**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ**

Tên chương trình: **Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản (Định hướng ứng dụng)**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 NGƯỜI HỌC, trong điều kiện lớp học lý thuyết 20 người học và lớp học thực hành là 10 người học tùy theo loại môn thực hành.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Giờ LT	Giờ TH	Giờ ĐG (2%)	Tổng giờ
I	Định mức lao động trực tiếp				
1	Giảng viên chính - Bậc 03	120.38	89.1	4.19	213.67
II	Định mức lao động gián tiếp				

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Giờ sử dụng
1	Ao nuôi thương phẩm (tôm, cá, động vật thân mềm, rong biển,...)	Ao lót bạt HDPE. Hình vuông. Diện tích: 800-1000 mét vuông	97.92
2	Bể ấp Artemia	Bể composite 100L	102.82
3	Bể ấp Artemia	Bể composite trụ tròn, đáy chóp. Thể tích: 200 lít	24.48
4	Bể nuôi tôm thẻ chân trắng bố mẹ	Bể bê tông. Thể tích: Diện tích: 25 mét vuông. Chiều cao: 1 m.	97.92
5	Bể ương ấu trùng cá /tôm /động vật thân mềm	Bể Composite hoặc bể bê tông. Thể tích: 6-10 mét khối. Hình vuông hoặc tròn	97.92
6	Hệ thống bơm nước biển	Máy bơm nước biển công suất: 3 HP. Hệ thống ống dẫn nước từ máy bơm đến bể chứa, từ bể chứa đến bên nuôi.	195.84
7	Hệ thống bơm, cấp nước biển	Máy bơm công suất 2,2KW (3 HP). Ống dẫn nước từ máy bơm đến bể chứa. Ống dẫn nước từ bể chứa đến bể nuôi	8.16

8	Hệ thống sục khí	Máy thổi khí công suất: 2,2 KW (3 HP). Hệ thống ống dẫn khí. Van. Đá bọt: 100 viên.	195.84
9	Hệ thống sục khí đáy ao nuôi thương phẩm	Máy thổi khí công suất 5KW. Mô tơ công suất 7,5 KW. Ống dẫn khí 80 mm. 160 vĩ phân phối khí.	97.92
10	Lò nung vuông	DE5/FKC 1200oC	2.45
11	Máy đo môi trường đa nhân tố	Máy đo môi trường gồm các thông số pH, oxy hòa tan, độ mặn, nhiệt độ, NH3-N	16.32
12	Máy ép viên thức ăn	Ép viên và cắt thức ăn	0.31
13	Máy nghiền búa	RETSCH BB 200	0.1
14	Máy sấy		0.2
15	Máy trộn thức ăn	CS 200	0.1

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	A1 DHA Selco	Gam	Chất làm giàu, dạng sệt	0.1
2	Bột bắp	Kilogam	Dạng bột	0.1
3	Bột cá	Kilogam	Nguyên liệu dùng sản xuất thức ăn thủy sản, dạng bột	0.31
4	Bột đậu nành	Kilogam	Dạng bột	0.31
5	Bột mì	Kilogam	Dạng bột	0.1
6	Bột mực	Kilogam	Dạng bột	0.1
7	Cá giống các loại	Con	Kích cỡ giống nhỏ 5 - 10cm; 30 - 80 con/kg; mật độ thả 8 -10 con/m ² Kích cỡ giống lớn 10 -15cm; 10 - 20 con/kg; mật độ thả 3-5 con/m ²	102
8	Chế phẩm vi sinh	Kilogam	Dùng trong xử lý môi trường nước ao nuôi/ hoặc bổ sung vào thức ăn cho động vật thủy sản	0.13
9	Chlorine	Kilogam	Hóa chất Chlorine để xử lý nước	0.34
10	Dầu cá	Lít	Dạng lỏng	0.1
11	Dầu mực	Lít	Dạng lỏng	0.1
12	DHA Protein Selco	Kilogam	Thức ăn làm giàu luân trùng, nauplii Artemia. Giàu n-3HUFA	102.07
13	Gluten bột mì	Kilogam	Dạng bột	0.1
14	Hàu hoặc nghêu hoặc vẹm hoặc tu hài bố mẹ	Kilogam	Thành thực, có khả năng sinh sản	0.34

15	Luân trùng	Lít	Luân trùng giống	6.8
16	Men bánh mì	Kilogam	Dạng bánh	0.1
17	Môi trường F2	Lít	Dạng lỏng	0.1
18	Tảo giống	Lít	Vi tảo	51.34
19	Thức ăn	Kilogam	Thức ăn công nghiệp cho nuôi thương phẩm	6.8
20	Thức ăn công nghiệp cho tôm, cá giống	Kilogam	Thức ăn NRD, INVE, Thái Lan đóng bao 3 kg và 10 kg	0.41
21	Thức ăn tổng hợp	Kilogam	Viên thức ăn	4.75
22	Thức ăn viên cá biển	Kilogam	Viên chìm chậm	1.02
23	Thức ăn viên cá biển	Kilogam	Viên nổi	0.51
24	Tôm bố mẹ	Cặp	Tôm thành thực, có thể đẻ được	0.2
25	Tôm giống	Cái	Tôm ấu trùng giai đoạn postlarvae 15 ngày	680
26	Trứng Artemia	Gam	Trứng bào xác artemia	0.1
27	Trứng Artemia	Gam	Trứng Artemia đóng lon 425 g	57.8
28	Trứng cá biển thụ tinh	Kilogam	Trứng cá biển (cá chẽm, cá hồng Mỹ, cá chim hoặc cá mú) thụ tinh mua từ cơ sở sản xuất	0.03
29	Túi nylon nuôi tảo	Cái	Plastic	0.2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT (01 người học)

TT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng (m ²)	Thời gian sử dụng (giờ)	Định mức sử dụng (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết - sĩ số 40 (2.2m ² /sinh viên)	2.2	45.9	100.98
2	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	2.2	795.6	1,750.32
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m ² /sinh viên)	6	367.2	2,203.2
2	Phòng học thực hành - sĩ số 20 (4.2m ² /sinh viên)	4.2	30.6	128.52
3	Phòng thực hành tốt nghiệp - sĩ số 15 (6m ² /sinh viên)	6.2	183.6	1,138.32
4	Thực hành tại Phòng lý thuyết - sĩ số 40 (2.2m ² /sinh viên)	2.2	0	0
III	Khu chức năng, hạ tầng khác			

1	Hội trường	1.8		
2	Thư viện	2.5		
3	Ký túc xá	4		
4	Khu dịch vụ tổng hợp	0.7		
5	Khu thể thao	3		

Biểu mẫu 4:

**HỒ SƠ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
VIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-....

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành định mức kinh tế kỹ thuật của chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ

Kính gửi: Hiệu trưởng

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018; Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-ĐHNT ngày 03/12/2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-ĐHNT ngày 05/03/2025 của Hiệu trưởng về Ban hành Quy định quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của các chương trình đào tạo và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tại Trường Đại học Nha Trang.

Viện Nuôi trồng Thủy sản kính đề nghị Hiệu trưởng xem xét ban hành định mức kinh tế kỹ thuật của chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ, cụ thể như sau:

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên chương trình: Nuôi trồng thủy sản.
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ.
- Đơn vị quản lý: Viện Nuôi trồng Thủy sản.

2. Quá trình triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản theo Quyết định số 297/QĐ-ĐHNT ngày 05/3/2025 của Hiệu trưởng như sau:

Thành lập Tổ xây dựng ĐMKTKT của CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ.

Trên cơ sở kế hoạch và phương pháp xây dựng ĐMKTKT cho từng loại định mức của CTĐT, Tổ xây dựng ĐMKTKT cho từng học phần của CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ trên hệ thống phần mềm của Nhà trường.

Tổ xây dựng ĐMKTKT tổng hợp các loại ĐMKTKT của CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ.

Tổ xây dựng của đơn vị đã hoàn thiện dự thảo định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo theo ý kiến của các bên liên quan.

Kính trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Đơn vị.

TỔ TRƯỞNG TỔ XÂY DỰNG

PGS.TS. Phạm Đức Hùng

VIỆN TRƯỞNG VIỆN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO TỔNG KẾT THỰC TIỄN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

- Tên chương trình: **NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

- Trình độ đào tạo: **THẠC SĨ**

- Tổng số học phần: 17 Tổng số tín chỉ: 60

Trong đó: Số HP bắt buộc: 12 (46 tín chỉ); Số HP tự chọn: 5 (14 tín chỉ)

II. THỰC TIỄN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Khái quát về thực tiễn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo

a) Thực tiễn tại Trường Đại học Nha Trang

Trong những năm gần đây, Trường Đại học Nha Trang đã từng bước triển khai công tác xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật (ĐMKTKT) đối với các chương trình đào tạo (CTĐT), phù hợp với yêu cầu quản lý tài chính theo hướng tự chủ và đảm bảo chất lượng. Quá trình xây dựng ĐMKTKT được thực hiện như sau

Về căn cứ pháp lý

- Các nội dung được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc, chế độ làm việc của nhà giáo, nhân viên hành chính, nhân viên phục vụ của Trường.

- Quy định về chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn khối lượng kiến thức, chuẩn năng lực đầu ra của người học tương ứng mỗi cấp học và trình độ đào tạo.

- Điều kiện thực tế hoạt động của Trường về cơ sở vật chất, bao gồm: công trình xây dựng, nhà xưởng, máy móc, trang thiết bị giảng dạy và học tập.

- Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của giảng viên, người lao động trong Nhà trường.

- Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp và tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Quy định về chuẩn cơ sở giáo dục đại học.

- Số liệu thống kê hàng năm hoặc trong các kỳ báo cáo và các tài liệu có liên quan.

Về phương pháp thực hiện

Nhà trường thành lập các tổ chuyên trách phối hợp cùng các đơn vị chuyên môn, phòng ban chức năng để xác định định mức kinh tế kỹ thuật về khối lượng giờ giảng, khối lượng thực hành – thí nghiệm, các hoạt động hỗ trợ học tập, cũng như chi phí vật tư, năng lượng và khấu hao cơ sở vật chất. Trên cơ sở đó, Tổ xây dựng ĐMKTKT của Viện thực hiện các công việc được phân công và gửi hội đồng góp ý, đánh giá.

b) Thực tiễn tại các cơ sở giáo dục đại học khác có chương trình xây dựng định mức.

2. Đánh giá chung về định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo cần xây dựng định mức.

Về định mức lao động: (1) Định mức lao động được xác định mức GVC Bậc 3, trong khi học phần có nhiều GV cùng giảng dạy và có chức danh và bậc lương khác nhau. Do vậy, cần xem xét định mức chung về hao phí thời gian lao động của tất cả giảng viên cùng tham gia giảng dạy học phần (Hệ thống xây dựng định mức KTKT cần thiết kế lại để hao phí thời gian lao động được thiết kế hợp lý hơn); (2) Định mức lao động chưa xác định được định mức lao động gián tiếp

Về định mức thiết bị: Định mức thiết bị chưa được loại trừ định mức của các học phần từ chọn mà HV không chọn (Hệ thống xây dựng định mức KTKT cần thiết kế lại để loại trừ thông tin này).

Về định mức vật tư: Định mức vật tư chưa được loại trừ định mức của các học phần từ chọn mà HV không chọn (Hệ thống xây dựng định mức KTKT cần thiết kế lại để loại trừ thông tin này).

Về định mức cơ sở vật chất: Định mức cơ sở vật chất chưa được loại trừ định mức của các học phần từ chọn mà HV không chọn (Hệ thống xây dựng định mức KTKT cần thiết kế lại để loại trừ thông tin này).

Nhìn chung, cần xem xét lại cách tính để đảm bảo tính đủ và tính đúng với thực tiễn vận hành chương trình đào tạo.

**XÁC NHẬN CỦA
VIỆN TRƯỞNG**

TỔ TRƯỞNG TỔ XÂY DỰNG
(Ký, ghi rõ họ và tên)

PGS.TS Lê Minh Hoàng

PGS.TS Phạm Đức Hùng

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

- Tên chương trình: **NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ.

- Tổng số học phần: 17 Tổng số tín chỉ: 60

Trong đó: Số HP bắt buộc: 12 (46 tín chỉ); Số HP tự chọn: 5 (14 tín chỉ)

II. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Giới thiệu và liệt kê các phương pháp được sử dụng để xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật của chương trình cần xây dựng

Phương pháp tiêu chuẩn

Phương pháp thống kê tổng hợp

Phương pháp phân tích thực nghiệm

Phương pháp so sánh

2. Mô tả phương pháp thực hiện

Phương pháp tiêu chuẩn: Căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng các định mức lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất đối với từng công việc, làm cơ sở tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

Phương pháp thống kê tổng hợp: Căn cứ số liệu thông kê hàng năm hoặc trong các kì báo cáo trong thời gian 3 năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và thực tế giáo dục, đào tạo tại Nhà trường để xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật.

Phương pháp phân tích thực nghiệm: Thực hiện tổ chức khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung công việc, căn cứ kết quả khảo sát, thực nghiệm để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

Phương pháp so sánh: Căn cứ vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đương đã thực hiện trong thực tế để xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật.

3. Hạn chế của phương pháp sử dụng để xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật của chương trình cần xây dựng (nếu có)

Chưa tính công lao động gián tiếp được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ.

Một số học phần tự chọn được tính tổng vào ĐMKTKT của người học. Điều này chưa phản ánh đúng thực tiễn khi vận hành chương trình đào tạo.

Định mức công lao động đang tính dựa trên công lao động là đồng mức GVC Bạc 3 (*chưa có hướng dẫn cụ thể*). Điều này chưa phản ánh đúng thực tế việc 1 học phần có nhiều giảng viên giảng dạy với định mức lao động, mức lương là khác nhau.

4. Kết luận về phương pháp sử dụng

Việc áp dụng kết hợp các phương pháp trong xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ là cần thiết và phù hợp. Các phương pháp giúp đảm bảo các định mức xây dựng dựa trên các quy định pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật rõ ràng, tạo cơ sở pháp lý vững chắc và minh bạch. Đồng thời, cung cấp cái nhìn tổng quan dựa trên số liệu thực tế qua các báo cáo thống kê của nhiều năm gần đây, góp phần phản ánh đúng thực trạng hoạt động. Tuy nhiên, cần xem xét đặc thù của từng ngành để đảm bảo tính đúng, tính đủ với thực tiễn vận hành chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ.

**XÁC NHẬN CỦA
VIỆN TRƯỞNG**

TỔ TRƯỞNG TỔ XÂY DỰNG
(Ký, ghi rõ họ và tên)

PGS.TS Lê Minh Hoàng

PGS.TS Phạm Đức Hùng

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

PHIẾU XIN Ý KIẾN
DỰ THẢO ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT CỦA CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-ĐHNT ngày 05/3/2025 của Hiệu trưởng về Ban hành Quy định quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật của các chương trình đào tạo và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tại Trường Đại học Nha Trang;

Ngày 11/4/2025, Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang đã giao cho Viện Nuôi trồng Thủy sản và Viện đã thành lập Tổ xây dựng triển khai xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật của chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ tại Quyết định số 77/QĐ-ĐHNT-NTTS ngày 21/4/2025.

Quá trình triển khai xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản trình độ Thạc sĩ như sau:

.....
.....

Viện Nuôi trồng Thủy sản và Tổ xây dựng đã hoàn thiện dự thảo định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo và gửi đến..... (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan) để xin ý kiến.

Ý kiến đóng góp để hoàn thiện dự thảo định mức kinh tế - kỹ thuật của chương trình đào tạo của (tên cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan)xin gửi trước ngày...../...../20..... về địa chỉ:

Viện Nuôi trồng Thủy sản – Trường Đại học Nha Trang.

Số 09 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: 02582 471396

Email: vntts@ntu.edu.vn

Trân trọng./.

TL. HIỆU TRƯỞNG
VIỆN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**PHỤ LỤC: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA TỪNG HỌC
PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
Bộ môn: Bộ môn Lý luận chính trị

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Triết học**
- Tiếng Anh: **Philosophy**

Mã học phần: POS501

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Học phần thuộc nhóm Giáo dục tổng quát

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Khái luận về triết học, lịch sử triết học phương Đông và triết học phương Tây, sự ra đời của triết học Mác-Lênin, CNDVBC và CNDVLS. Vai trò của triết học Mác-Lênin trong giai đoạn hiện nay; Mối quan hệ giữa khoa học với triết học; Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học đối với sự phát triển khoa học. Khoa học công nghệ - động lực của sự phát triển xã hội, sự phát triển của khoa học công nghệ ở Việt Nam hiện nay.

3. Mục tiêu:

Bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ. Đồng thời củng cố nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học - công nghệ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Nắm được TGQ và PPL triết học, từ đó xây dựng lập trường tính đảng và tính khoa học trong nhận thức
- b. Vận dụng vào hoạt động thực tiễn một cách khoa học, có kỹ năng trong công tác và sáng tạo trong công việc
- c. Xây dựng phương pháp luận khoa học trong mọi hoạt động phục vụ cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại hoạt động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	30	
2	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết	Định mức KTKT
-----	---------------	---------	---------------

		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1.	Khái luận về triết học	10		1.5			22
1.1	Triết học là gì?						
1.2	Triết học triết học phương Đông và						
1.2.1	triết học phương Tây						
1.2.2	Triết học phương Đông						
1.2.3	Tư tưởng triết học Việt Nam						
	Triết học phương Tây						
2.	Chủ nghĩa duy vật biện chứng	12		1.8			26.4
2.1	Sự ra đời của triết học Mác – Lênin						
2.2	Hai nguyên lý cơ bản của phép biện						
2.3	chứng duy vật						
2.4	Các quy luật cơ bản của phép biện						
	chứng duy vật						
	Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện						
	chứng duy vật						
3.	Chủ nghĩa duy vật lịch sử	12		1.8			26.4
3.1	Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội						
.	và ý nghĩa của cách tiếp cận Hình thái						
3.2	trong nhận thức sự phát triển xã hội.						
3.3	Mối quan hệ giữa quan hệ sản xuất và						
3.4	lực lượng sản xuất.						
3.5	Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến						
	trúc thượng tầng.						
	Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý						
	thức xã hội.						
	Tiến bộ xã hội, quy luật về sự tiến bộ						
	của xã hội loài người						
4.	Mối quan hệ giữa triết học và các khoa	6		0.9			13.2
4.1	học						
4.2	Mối quan hệ giữa khoa học với triết						
	học						
	Vai trò thế giới quan và phương pháp						
	l luận của triết học đối với sự phát triển						
	khoa học						
5	Vai trò của khoa học công nghệ trong	5		0.75			11
5.1	sự phát triển xã hội						
5.2	Ý thức Khoa học						
5.3	Khoa học công nghệ - động lực của sự						
5.4	phát triển xã hội						
	Khoa học công nghệ ở Việt Nam hình						
	thái kinh tế - xã hội						
	Giá trị khoa học và cách mạng của học						
	thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với						
	sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện						
	nay						

	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99
--	-------------	-----------	----------	-------------	----------	----------	-----------

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	4.5		4.5	0.09	4.59
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Hữu Tâm

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Khoa Ngoại Ngữ

Bộ môn: Bộ môn Biên - Phiên dịch

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Tiếng Anh học thuật 1**
- Tiếng Anh: **ACADEMIC ENGLISH 1**

Mã học phần: FLS501

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Học phần thuộc nhóm Giáo dục tổng quát

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho người học nội dung kiến thức và các kỹ năng giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) Tiếng Anh để sử dụng trong môi trường học thuật theo các chủ đề phong cách học tập, thể giới tự nhiên, xu hướng hiện đại, kỷ nguyên thông tin, hoạch định ngân sách. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể đạt cấp độ B1+ theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR).

3. Mục tiêu:

Học phần trang bị cho người học kiến thức về từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng giao tiếp theo các chủ đề nêu trên để học tập và làm việc thành công trong môi trường sử dụng Tiếng Anh học thuật, đặc biệt là môi trường giáo dục đại học và sau đại học.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Sử dụng các kỹ thuật đọc hiểu quan trọng như đoán nghĩa theo ngữ cảnh, hiểu câu hỏi và nhận biết bài văn phù hợp, đọc tương tác, nắm thông tin và các khái niệm chính.
- Sử dụng các kỹ thuật nghe nói quan trọng như hỏi thông tin học tập, nắm bắt nội dung bài, đưa lời khuyên, xây dựng các ý phản biện, thuyết trình và miêu tả tiến trình của bài thuyết trình.
- Sử dụng các kỹ thuật viết quan trọng như xây dựng ý tưởng, viết đoạn văn trong bài luận, viết báo cáo ngắn, nêu quan điểm cá nhân, soạn thảo và điều chỉnh nội dung.
- Vận dụng các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng phục vụ cho các kỹ năng giao tiếp gồm: danh từ, cụm danh từ, từ theo chủ đề, mệnh đề điều kiện, cấu trúc mệnh đề, từ thống kê, đồ thị về kinh tế, ngữ giới từ, động từ tường thuật, từ chỉ khả năng, ngôn ngữ thuyết trình.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	45	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết	Định mức KTKT
-----	---------------	---------	---------------

		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Giới thiệu học phần và phương pháp học tập	2		0.3			4.4
2	Phong cách học tập	7		1.05			15.4
3	Các vấn đề trong thế giới tự nhiên	7		1.05			15.4
4	Các xu thế thời đại	7		1.05			15.4
5	Kỷ nguyên thông tin	7		1.05			15.4
6	Hoạch định ngân sách	7		1.05			15.4
7	Review & Assessment	8		1.2			17.6
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	6.75		6.75	0.14	6.89
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Hoàng Công Bình

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Khoa Ngoại Ngữ

Bộ môn: Bộ môn Biên - Phiên dịch

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Tiếng Anh học thuật 2**
- Tiếng Anh: **ACADEMIC ENGLISH 2**

Mã học phần: FLS502

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Học phần thuộc nhóm Giáo dục tổng quát

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các phương pháp học tiếng Anh theo chủ đề sau: Tính khách quan, Sáng kiến, Nhận thức, Công nghệ thông tin, Văn hóa. Ngoài ra, người học có cơ hội vận dụng được các kiến thức về từ vựng và ngữ pháp để rèn luyện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể đạt mức độ thành thạo ngôn ngữ ở cấp độ tiền B2 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR).

3. Mục tiêu:

Học phần giúp người học có đủ kiến thức về từ vựng, ngữ pháp của các chủ đề trên và kỹ năng cần thiết để học tập, làm việc và giao tiếp trong môi trường học thuật. Ngoài ra, học phần giúp người học phát triển bốn kỹ năng nghe nói đọc viết về những chủ đề mang tính học thuật và vận dụng các kiến thức, kỹ năng trên để giao tiếp đạt cấp độ tiền B2 theo khung tham chiếu Châu Âu (CEFR).

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Có được vốn từ vựng tương đối rộng về các chủ đề học thuật như: Tính khách quan, Sáng kiến, Nhận thức, Công nghệ thông tin, Văn hóa.
- Phân biệt được các điểm ngữ pháp chính như các loại mệnh đề; cấu trúc bị động; mệnh đề quan hệ rút gọn; mệnh đề phân từ; từ ghép và các từ chuyển tiếp.
- Vận dụng vốn từ vựng, ngữ pháp để phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết các tài liệu khoa học, phục vụ mục đích học tập, làm việc và thuyết trình hội nghị.
- Sử dụng và biến đổi linh hoạt các cấu trúc cú pháp, các phương tiện chuyển tiếp và liên kết trong thực hành viết văn bản học thuật.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bạc 03	45	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Giới thiệu học phần và phương pháp học tập	2		0.3			4.4
2	Tính Khách quan	7		1.05			15.4
3	Sáng kiến	7		1.05			15.4
4	Nhận thức	7		1.05			15.4
5	Công nghệ thông tin	7		1.05			15.4
6	Văn hóa	7		1.05			15.4
7	Ôn tập và đánh giá	8		1.2			17.6
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	6.75		6.75	0.14	6.89
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Hoàng Công Bình

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Khoa Kinh tế
Bộ môn: Bộ môn Quản trị kinh doanh

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Khoa học quản lý**
- Tiếng Anh: **Scientific Management**

Mã học phần: BUA525

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Học phần thuộc nhóm Giáo dục tổng quát

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần đề cập hệ thống tri thức liên quan tới bản chất của quản lý; các nguyên tắc và phương pháp quản lý cơ bản; phong cách quản lý và nghệ thuật quản lý trong thế kỷ XXI; các quan điểm tiếp cận mới đối với các chức năng quản lý: Lập kế hoạch và ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

3. Mục tiêu:

Mục tiêu của học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức hệ thống và cập nhật về: bản chất và đặc trưng của quản lý; các khuynh hướng phát triển chủ yếu của khoa học quản lý hiện đại; các phương pháp, phong cách, nghệ thuật quản lý với những quan điểm tiếp cận mới; sự phát triển của các chức năng quản lý (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra). Đồng thời, trang bị cho người học các kỹ năng phân tích lý thuyết; kỹ năng vận dụng các nguyên tắc và phương pháp quản lý; kỹ năng ra quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý; kỹ năng thiết kế mô hình tổ chức và phân công công việc, tạo động lực làm việc; kỹ năng kiểm tra, đánh giá trong quản lý. Bước đầu hình thành kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn quản lý.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Vận dụng được phong cách quản lý và nghệ thuật quản lý trong thế kỷ XXI vào tổ chức.
- b. Áp dụng các nguyên tắc và phương pháp quản lý vào thực tiễn
- c. Có khả năng ra quyết định một cách khoa học cho các tổ chức

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	45	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành: Thực hành tại Phòng lý thuyết - sĩ số 40 (2.2m²/sinh viên)

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao	Thiết	Vật	CS

				động	bị	tr	VC
1.	Quản lý và môi trường quản lý	3		0.45			6.6
1.1	Khái niệm và bản chất của quản lý						
1.2	Môi trường quản lý						
2.	Quản lý với tư cách là một khoa học	3		0.45			6.6
2.1	Điều kiện kinh tế xã hội và tiền đề lý						
2.2	luận						
2.3	Đối tượng khoa học quản lý						
2.4	Phương pháp của khoa học quản lý						
	Đặc điểm và ý nghĩa của khoa học quản lý						
3	Nguyên tắc quản lý	5		0.75			11
3.1	Khái niệm về nguyên tắc quản lý						
3.2	Một số nguyên tắc quản lý cơ bản						
4	Phương pháp quản lý	6		0.9			13.2
4.1	Khái niệm						
4.2	Những phương pháp quản lý cơ bản						
4.3	Vận dụng các phương pháp quản lý trong thực tiễn						
5	Lập kế hoạch và ra quyết định quản lý	6		0.9			13.2
5.1	Lập kế hoạch						
5.2	Đổi mới quá trình lập kế hoạch						
5.3	Quyết định quản lý						
6	Chức năng tổ chức	6		0.9			13.2
6.1	Khái niệm và vai trò						
6.2	Nội dung chức năng tổ chức						
6.3	Đổi mới công tác tổ chức						
7.	Chức năng lãnh đạo	6		0.9			13.2
7.1	Khái niệm lãnh đạo và chức năng lãnh						
7.2	đạo						
7.3	Nội dung và phương thức của chức năng lãnh đạo						
	Những yêu cầu và kỹ năng nhằm nâng cao hiệu quả của chức năng lãnh đạo						
8.	Chức năng kiểm tra	5		0.75			11
8.1	Khái niệm kiểm tra						
8.2	Quy trình, phương pháp và yêu cầu						
8.3	kiểm tra						

	Đổi mới chức năng kiểm tra						
9.	Thông tin quản lý	5		0.75			11
9.1	Khái niệm thông tin và thông tin quản lý						
9.2	Quá trình thông tin trong quản lý						
9.3	Những trở ngại của quá trình thông tin và yêu cầu sử dụng thông tin trong quản lý						
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	6.75		6.75	0.14	6.89
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
2	Thực hành tại Phòng lý thuyết - sĩ số 40 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ			0	0	0
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phạm Thế Anh

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Khoa Kinh tế

Bộ môn: Bộ môn Quản lý kinh tế

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Quản lý dự án**
- Tiếng Anh: **Project Management**

Mã học phần: BUA529

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Học phần thuộc nhóm Giáo dục tổng quát

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần Quản lý dự án cung cấp những kiến thức về quản lý dự án theo Bộ tiêu chuẩn kiến thức PMBOK (Project Management Body of Knowledge), đặc biệt nghiên cứu chuyên sâu vào giai đoạn khởi tạo dự án bao gồm các vấn đề nghiên cứu như đánh giá lựa chọn dự án; thiết kế tổ chức dự án cũng như quản lý tích hợp, truyền thông, các bên liên quan, phạm vi và tiến độ của dự án. Ngoài ra, học phần có gắn liền với cách tiếp cận quản lý dự án của một số tổ chức công và tư trong thực tiễn nhằm tăng cường thêm kiến thức lý thuyết và năng cao năng lực quản lý dự án thực tế của học viên.

3. Mục tiêu:

Cung cấp cơ sở lý thuyết và các tình huống thực tế giúp học viên có những hiểu tường tận về những nội dung cơ bản của quản trị một dự án; rèn luyện kỹ năng mềm và khả năng nghiên cứu, ứng dụng thực tế của học viên về quản lý dự án; giúp học viên nhận thức vai trò, trách nhiệm của người quản lý dự án: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng Bộ tiêu chuẩn kiến thức quản lý dự án PMBOK.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Mô tả và giải thích được những vấn đề cơ bản về dự án và quản lý dự án theo khung PMBOK.
- Vận dụng được các quy trình và phương pháp quản lý tích hợp; quản lý các bên liên quan; quản lý truyền thông; quản lý phạm vi và tiến độ dự án vào các dự án cụ thể theo khung PMBOK.
- Có khả năng đánh giá và tranh luận về bản kế hoạch quản lý dự án của các bên liên quan; quản lý truyền thông; quản lý phạm vi và tiến độ dự án theo khung PMBOK.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	45	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Tổng quan về quản lý dự án - Tổng quan về dự án - Tổng quan về quản lý dự án - Bộ tiêu chuẩn kiến thức PMBOK	5		0.75			11
2	Các bên liên quan của dự án - Các khái niệm - Phân loại các bên liên quan - Quản lý các bên liên quan	3		0.45			6.6
3	Lựa chọn dự án - Nhận dạng cơ hội - Xác định các phương án - Đánh giá khả thi - Đề án dự án khả thi - Đề xuất dự án	12		1.8			26.4
4	Lập kế hoạch dự án - Phân tích yêu cầu - Lập kế hoạch tiến độ dự án - Phân phối nguồn lực dự án - Dự toán ngân sách dự án - Kế hoạch quản lý rủi ro dự án	15		2.25			33
5	Thực hiện dự án - Quản lý các nhóm dự án - Quản lý sự thay đổi của dự án	5		0.75			11
6	Kết thúc dự án - Bàn giao dự án - Đóng dự án	5		0.75			11
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	6.75		6.75	0.14	6.89
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Ngọc Duy

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Phòng Đào tạo Sau đại học
Bộ môn: Phòng Đào tạo Sau đại học

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Phương pháp luận khoa học**
- Tiếng Anh: **SCIENTIFIC RESEARCH METHODOLOGY**

Mã học phần: GS510

Số tín chỉ: 2 (30LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Học phần thuộc nhóm Giáo dục tổng quát

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là nền tảng của toàn bộ con đường phát triển khoa học, nó định hướng cho các hoạt động tìm kiếm, phân tích, đánh giá và hệ thống hoá tri thức của nhân loại. Học phần Phương pháp luận khoa học cung cấp kiến thức và kỹ năng cốt lõi nhằm giúp người học có cách tiếp cận logic từ khi quan sát sự vật và hiện tượng, đặt vấn đề và tìm cách giải quyết vấn đề thông qua việc xây dựng và chứng minh tính đúng của các luận điểm hoặc giả thuyết khoa học. Nó định hình cách tiếp cận, chọn lựa các phương pháp thích hợp để giải quyết vấn đề đặt ra, tránh các sai lầm hệ thống. Kiến thức của học phần này là nền tảng để chọn lựa đúng đắn các phương pháp nghiên cứu (Research Methods) và các kỹ thuật nghiên cứu (Techniques) sau này.

3. Mục tiêu:

Học phần Phương pháp luận khoa học giúp người học có kiến thức căn bản và khả năng tư duy sâu ngay từ khi bắt đầu xây dựng một công trình nghiên cứu hay giải quyết một vấn đề mới phức tạp. Người học được trang bị phương pháp luận để quan sát cận kẽ sự vật, hiện tượng, từ đó nảy sinh vấn đề nghiên cứu và xây dựng các giả thuyết; có năng lực tìm ra cách tiếp cận sáng tạo, logic và tư duy hệ thống để giải quyết vấn đề thông qua việc xây dựng giả thuyết, chọn lựa các phương pháp nghiên cứu, các nguyên tắc thiết kế thí nghiệm (quy hoạch thực nghiệm), thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu và rút ra kết luận về tính đúng đắn của giả thuyết hoặc tìm ra bản chất của sự vật và hiện tượng một cách khoa học.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Trình bày các khái niệm căn bản trong nhận thức luận khoa học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học
- Quan sát, hình thành ý tưởng nghiên cứu, thu thập tài liệu về một chủ đề khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực đào tạo và phân tích, đánh giá, nhận xét, phê phán cũng như nêu các quan điểm riêng của mình.
- Xây dựng được các giả thuyết khoa học, và bố trí thí nghiệm đúng cách để thu thập dữ liệu, xử lý, phân tích dữ liệu và kiểm chứng các giả thuyết đó.

d. Xây dựng được đề cương nghiên cứu và áp dụng phương pháp tiếp cận khoa học để giải quyết vấn đề đặt ra, làm nền tảng cho việc chọn lựa các phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp.

e. Viết và trình bày luận văn khoa học/báo cáo/bài báo khoa học theo theo chuẩn ngôn ngữ học thuật và tư duy khoa học

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	30	
	CỘNG	30	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1 1.1 1.2 1.3 1.4	Đại cương về phương pháp luận khoa học Các khái niệm cơ bản về nhận thức luận (epistemology) Các khái niệm căn bản về khoa học Phương pháp luận khoa học Tư duy logic, biện chứng và hệ thống	8		1.2			17.6
2 2.1 2.2 2.3 2.4	Thiết lập chủ đề nghiên cứu Hình thành ý tưởng nghiên cứu Các bước thiết lập chủ đề nghiên cứu Xây dựng giả thuyết và tiên đoán Bố trí thí nghiệm để kiểm định giả thuyết	4		0.6			8.8
3 3.1 3.2 3.3 3.4	Xây dựng đề cương nghiên cứu Thu thập, phân tích thông tin và xác định mục tiêu nghiên cứu. Xác định đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu. Xây dựng nội dung nghiên cứu. Dự trù kinh phí và các nguồn lực cần thiết cho nghiên cứu	4		0.6			8.8
4 4.1 4.2 4.3 4.4 4.5	Phương pháp lấy mẫu, thu thập và phân tích dữ liệu Các phương pháp lấy mẫu và xác định kích thước mẫu. Các thiết kế thí nghiệm và tối ưu hoá. Phương pháp thu thập dữ liệu. Sai số trong NCKH, không chế sai số và xử lý sai số Phương pháp xử lý dữ liệu và phân tích kết quả	8		1.2			17.6

5	Viết báo cáo và bài báo khoa học	6		0.9			13.2
5.1	Xây dựng bố cục của một báo cáo/luận văn khoa học.						
5.2	Cách viết bài báo khoa học chuyên ngành.						
5.3	Kỹ thuật viết tổng quan						
5.4	Kỹ thuật viết phương pháp nghiên cứu						
5.5	Kỹ thuật viết kết quả và thảo luận						
5.6	Kỹ thuật trình bày bảng biểu, đồ thị						
5.7	Kỹ thuật viết kết luận và tóm tắt						
5.8	Cách trích dẫn và lập danh mục tài liệu tham khảo						
5.9	Liên chính và đạo đức trong học thuật						
	CỘNG	30	0	4.5	0	0	66

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	4.5	0	4.5	0.09	4.59
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	4.5		4.5	0.09	4.59
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	66	0	66	1.32	67.32
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)	m ² x giờ	66		66	1.32	67.32
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Văn Minh

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Phòng Đào tạo Sau đại học
Bộ môn: Phòng Đào tạo Sau đại học

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Tư duy phản biện và tư duy sáng tạo**
- Tiếng Anh: **CRITICAL AND CREATIVE THINKING**

Mã học phần: GS512

Số tín chỉ: 2 (30LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Học phần thuộc nhóm Giáo dục tổng quát

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần bao hàm hai khía cạnh quan trọng nhất trong việc nâng cao năng lực tư duy của người học trong việc tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo kiến thức mới. Hai khía cạnh này không loại trừ mà bổ sung cho nhau. Phần tư duy phản biện trang bị cho người học khả năng phân tích, đánh giá độ tin cậy và giá trị của các tri thức được cung cấp thông qua học tập, nghiên cứu, trong công việc và đời sống. Nó giúp người học có tư duy độc lập và không bị các thành kiến làm sai lệch. Phần tư duy sáng tạo đòi hỏi khả năng tưởng tượng, thoát ra khỏi các nguyên tắc, khuôn khổ và qui định thông thường để tìm các giải pháp mới trong việc tìm hiểu và giải quyết vấn đề. Trên nền tảng của tư duy phản biện, người học có thể nhận ra các thiếu sót hay hạn chế của các luận điểm cũ, từ đó kích thích óc sáng tạo đi tìm và hình thành những tư tưởng, quan điểm, sáng kiến và giải pháp mới. Hai phần này bổ sung và nâng cao năng lực tư duy cho người học.

3. Mục tiêu:

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Phân tích, đánh giá một luận điểm khoa học trên các mặt tính đúng đắn của các tiền đề, tính logic của các suy luận, độ tin cậy của các luận cứ và tính đúng đắn của kết luận.
- b. Nhận biết các nguy biện logic trong các luận điểm.
- c. Tự xây dựng một luận điểm/một phát biểu khoa học đảm bảo tính logic, khách quan và tin cậy.
- d. Trình bày được tầm quan trọng của tư duy sáng tạo và mô tả được các công cụ của tư duy sáng tạo
- e. Áp dụng được các công cụ trong tư duy sáng tạo để định hướng tìm kiếm giải pháp mới, sáng tạo cho một vấn đề được đặt ra.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	30	

	CỘNG	30	
--	-------------	-----------	--

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1 1.1 1.2 1.3 1.4	Các khái niệm cơ bản về tư duy phản biện Khái niệm về tư duy phản biện Các đặc trưng và lợi ích của tư duy phản biện Các rào cản của tư duy phản biện Tầm quan trọng của ngôn ngữ trong tư duy	3		0.45			6.6
2 2.1 2.2 2.3 2.4 2.5	Cách nhận biết và phân tích một luận điểm (argument) Khái niệm luận điểm và cách nhận biết một luận điểm Xác định tiền đề và kết luận Luận điểm diễn dịch và luận điểm qui nạp Cách nhận biết luận điểm diễn dịch và qui nạp Phân tích một luận điểm	5		0.75			11
3 3.1 3.2 3.3	Nhận biết các nguy biện logic (logic fallacies) Nguy biện là gì Nguy biện về sự liên quan Nguy biện về chứng cứ không đầy đủ	4		0.6			8.8
4 4.1 4.2 4.3	Đánh giá một luận điểm Các yêu cầu của một luận điểm tốt Đánh giá một tiền đề, suy luận logic và chứng cứ Bác bỏ một luận điểm	4		0.6			8.8
5 5.1 5.2 5.3 5.4 5.5	Xây dựng một luận điểm và tự phản biện Cấu trúc một tuyên bố (Claim) Áp dụng các suy luận logic Thu thập chứng cứ (Evidence) Xem xét các ý kiến đối lập có thể (tự phản biện) Cách viết một tiểu luận trình bày luận điểm	4		0.6			8.8
6	Tư duy sáng tạo	4		0.6			8.8

6.1	Các khái niệm căn bản						
6.2	Vai trò của tư duy sáng tạo						
6.3	Các rào cản đối với tư duy sáng tạo						
6.4	Sáng tạo và trí thông minh						
6.5	Phương pháp luận sáng tạo						
7	Các công cụ của tư duy sáng tạo	4		0.6			8.8
7.1	Công não (Brainstorming)						
7.2	Sơ đồ tư duy (Mindmap)						
7.3	Scamper						
7.4	Sáu chiếc mũ tư duy						
7.5	Phương pháp DOIT						
8	Thực hành sáng tạo trong học tập và công việc	2		0.3			4.4
8.1	Tạo môi trường thúc đẩy sáng tạo						
8.2	Đặt câu hỏi hợp lý						
8.3	Tạo ra sự kết hợp mới						
8.4	Tạo góc nhìn mới						
8.5	Loại bỏ những thói quen tiêu cực						
	CỘNG	30	0	4.5	0	0	66

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	4.5	0	4.5	0.09	4.59
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	4.5		4.5	0.09	4.59
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	66	0	66	1.32	67.32
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	66		66	1.32	67.32
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Thế Hân

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản

Bộ môn: Bộ môn Quản lý sức khỏe động vật thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Nội tiết động vật thủy sản**
- Tiếng Anh: **Endocrinology of Aquatic Animals**

Mã học phần: AQ540

Số tín chỉ: 2 (30LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Nội tiết động vật thủy sản là học phần cơ sở trong chương trình đào tạo Thạc sỹ ngành Nuôi trồng thủy sản. Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về những nguyên lý của nội tiết học và cơ chế hoạt động của hormone; hệ thần kinh nội tiết điều khiển chức năng sinh sản và kiểm soát thành thực và sinh sản ở động vật thủy sản.

3. Mục tiêu:

Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về nội tiết học và ứng dụng chúng trong Nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là trong sinh sản nhân tạo cá.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Giải thích cơ chế hoạt động của hệ thần kinh nội tiết ở động vật thủy sản nói chung và cá xương nói riêng.
- b. Phân biệt các loại hormon, cơ quan tạo hormone, cơ quan đích và vai trò của chúng trong cơ thể động vật.
- c. Phân tích được mối quan hệ giữa quá trình phát triển tuyến sinh dục, tế bào sinh dục, hoạt động sinh sản với hàm lượng hormone trong huyết tương.
- d. Ứng dụng kiến thức nội tiết học trong sinh sản nhân tạo cá.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	30	
	CỘNG	30	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Tổng quan về Nội tiết học động vật	10		1.5			22

1.1	thủy sản						
1.2	Giải thích thuật ngữ						
1.3	trục điều hòa nội tiết sinh sản ở cá: não						
1.4	bộ-tuyến yên-gan-tuyến sinh dục						
1.5	Phân loại và đặc điểm của hormone Cơ chế tạo hormone và yếu tố môi trường						
2	Nguồn gốc, vai trò và chức năng của hormone	10		1.5			22
2.1	Hormone từ não bộ						
2.2	Dopamine là một chất ức chế sự tiết KDT và GnRH						
2.4	Hormone từ tuyến yên						
2.5	FSH và LH trong quá trình phát triển buồng trứng và tinh sào						
2.6	Sự tạo noãn hoàng: phân tích vai trò của gonadotropin và gan						
2.7	Hormone từ tuyến sinh dục						
2.8	Nang trứng, tế bào Sertoli và tế bào Leydig ở cá						
2.9	Mô hình 2 kiểu tế bào						
3	Ứng dụng trong NTTS	10		1.5			22
3.1	Sự rối loạn chu kỳ sinh sản						
3.2	Sử dụng các loại hormone trong sinh sản nhân tạo						
3.3	Quan hệ giữa các loại hormone và chu kỳ sinh sản						
	CỘNG	30	0	4.5	0	0	66

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	4.5	0	4.5	0.09	4.59
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	4.5		4.5	0.09	4.59
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	66	0	66	1.32	67.32
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	66		66	1.32	67.32
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phạm Quốc Hùng

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản
Bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Di truyền và chọn giống thủy sản**
- Tiếng Anh: **Genetics and Aquatic Selective Breeding**

Mã học phần: AQ519

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về các qui luật di truyền và biến dị di truyền tính trạng số lượng ở vật nuôi thủy sản, các chỉ thị phân tử và ứng dụng trong chọn giống thủy sản, các phương pháp chọn giống, công nghệ cấy chuyển gen và ứng dụng trong chọn giống vật nuôi thủy sản.

3. Mục tiêu:

Học phần giúp học viên nắm các kiến thức qui luật di truyền và biến dị tính trạng số lượng ở vật nuôi thủy sản; chỉ thị phân tử và ứng dụng trong di truyền quần thể, di truyền số lượng và các chương trình chọn giống vật nuôi thủy sản; kỹ thuật cấy chuyển gen và ứng dụng trong chọn, tạo giống vật nuôi thủy sản.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. a) Áp dụng chỉ thị phân tử đánh giá biến dị di truyền trong quần thể và trong chọn giống vật nuôi thủy sản.
- b. b) Phân tích điều hòa biểu hiện gen ở vật nuôi thủy sản.
- c. c) Xác định tương quan kiểu gen và môi trường trên tính trạng số lượng ở vật nuôi thủy sản.
- d. d) Thiết lập chương trình chọn giống hợp lý cho các đối tượng nuôi thủy sản.
- e. e) Thực hiện kỹ thuật chuyển cấy gen trên vật nuôi thủy sản

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	25	
2	Giảng viên chính - Bậc 03	20	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết - sĩ số 40 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết	Định mức KTKT
-----	---------------	---------	---------------

		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	1. Chỉ thị phân tử (molecular markers) và ứng dụng 1.1 Thông tin di truyền và vấn đề biến đổi thông tin di truyền 1.2 Chỉ thị Allozyme 1.3. Chỉ thị DNA	6		0.45			13.2
2	2. Tổ chức các gen ở genom và sự điều hòa biểu hiện của gen 2.1 Cấu trúc và hoạt động của gen ở sinh vật 2.2 Tổ chức gen ở genom, các yếu tố di truyền động trong genom 2.3 Nghiên cứu điều hòa biểu hiện gen ở sinh vật	7		0.53			15.4
3	3. Di truyền quần thể 3.1 Tần số gen và trạng thái cân bằng trong quần thể 3.2 Tần số gen và sự bảo tồn tần số gen 3.3 Mối quan hệ giữa tần số gen và tần số kiểu gen trong quần thể 3.4 Các tác nhân gây biến đổi định hướng tần số gen trong quần thể 3.5 Các tác nhân gây biến đổi không định hướng tần số gen trong quần thể	5		0.38			11
*	Thi giữa kỳ	2		0.15			4.4
4	4. Di truyền số lượng 4.1 Tính trạng số lượng và các nhân tố ảnh hưởng đến biến dị của tính trạng số lượng 4.2 Tương quan kiểu hình, kiểu gen và môi trường - Hệ số di truyền (h^2) 4.3 Biến dị trên tính trạng số lượng ở vật nuôi thủy sản 4.4 Chọn lọc và hiệu quả chọn lọc đối với tính trạng số lượng 4.5 Phương pháp ước tính giá trị giống	7		0.53			15.4
5	5. Thiết lập chương trình chọn giống trên vật nuôi thủy sản 5.1 Chương trình chọn lọc và phối giống 5.2 Chọn giống cá 5.3 Chọn giống giáp xác 5.4 Chọn giống động vật thân mềm	9		0.68			19.8

6	6. Công nghệ chuyển gen trên vật nuôi thủy sản 6.1 Kỹ thuật giải trình tự ADN 6.2 Kỹ thuật tạo dòng ADN 6.3 Kỹ thuật chuyển gen trên vật nuôi thủy sản	7		0.53			15.4
**	Seminar	2		0.15			4.4
	CỘNG	45	0	3.4	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	3.38	0	3.38	0.07	3.45
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	1.88		1.88	0.04	1.92
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	1.5		1.5	0.03	1.53
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết - sĩ số 40 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Nguyễn Văn Minh

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản
Bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Nuôi trồng thủy sản nâng cao**
- Tiếng Anh: **ADVANCED AQUACULTURE**

Mã học phần: AQ553

Số tín chỉ: 4 (60LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần nghiên cứu về hiện trạng phát triển, các giải pháp công nghệ nhằm nâng cao chất lượng giống thủy sản, các mô hình nuôi trồng thủy sản hiện đại, bền vững. Học phần chú trọng đến sự tiến bộ về công nghệ nuôi tôm he, nuôi cá tra, phát triển công nghệ nuôi biển.

3. Mục tiêu:

Học phần trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về công nghệ nuôi trồng thủy sản hiện đại, bền vững.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Phân tích, đánh giá hiện trạng nuôi trồng thủy sản và định hướng phát triển bền vững.
- b. Áp dụng, vận hành các hệ thống thiết bị, công trình hiện đại sản xuất giống và nuôi thủy sản thương phẩm.
- c. Phân tích, đánh giá các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, kiến thức chuyên sâu, những thành tựu trong nghiên cứu gia hóa, nâng cao chất lượng đàn bố mẹ; áp dụng để nâng cao chất lượng giống.
- d. Áp dụng, vận hành các hệ thống nuôi thủy sản sinh thái, nuôi thâm canh và nuôi siêu thâm canh.
- e. Xây dựng, hoàn thiện và ứng dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến vào thực tiễn sản xuất.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
2	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
3	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
4	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
	CỘNG	60	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1.	Hiện trạng và định hướng phát triển	5		0.75			11
1.1	Hiện trạng nuôi trồng thủy sản						
1.2	Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững						
2.	Sản xuất giống thủy sản nâng cao	25		3.75			55
2.1	Gia hóa và nâng cao chất lượng đàn						
2.2	thủy sản bố mẹ						
2.3	Nâng cao chất lượng con giống						
	Nghiên cứu sản xuất giống một số đối tượng nuôi mới						
3.	Nuôi thủy sản thương phẩm nâng cao	30		4.5			66
3.1	Nuôi thủy sản sinh thái / nuôi hữu cơ						
3.2	Nuôi thủy sản thâm canh						
3.3	Nuôi thủy siêu thâm canh						
3.4	Phát triển công nghệ nuôi biển						
	CỘNG	60	0	9	0	0	132

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	9	0	9	0.18	9.18
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
3	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
4	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	132	0	132	2.64	134.64
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	132		132	2.64	134.64
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngô Văn Mạnh

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản
Bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Dinh dưỡng và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản**
- Tiếng Anh: **Nutrition and Feed in Aquaculture**

Mã học phần: AQ557

Số tín chỉ: 4 (45LT+30TH)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần gồm 6 phần cung cấp những kiến thức về quá trình tiêu hóa và hấp thụ các chất dinh dưỡng (protein, lipid, carbohydrate, vitamin và khoáng) và nhu cầu dinh dưỡng ở một số đối tượng nuôi thủy sản chính, các đặc tính vật lý và dinh dưỡng của các nguyên liệu chính được sử dụng trong sản xuất thức ăn nhân tạo, cách thức thiết lập công thức thức ăn, quy trình sản xuất thức ăn sống, thức ăn công nghiệp và quản lý hoạt động cho ăn.

3. Mục tiêu:

Trang bị cho người học về các quá trình sinh lý, tiêu hóa và hấp thụ chất dinh dưỡng ở động vật thủy sản, hiểu và vận dụng được cách thức xác định nhu cầu dinh dưỡng, các thành phần nguyên liệu và xây dựng công thức thức ăn, qui trình sản xuất thức ăn, quản lý hoạt động cho ăn của cả thức ăn sống và thức ăn công nghiệp trong nuôi trồng thủy sản.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Giải thích các quá trình cơ bản về tiêu hóa, hấp thụ và chuyển hóa các chất dinh dưỡng trong cơ thể động vật thủy sản, hiểu được sự cần thiết của chúng và nhận biết các dấu hiệu thiếu hụt.
- b. Phân tích được nhu cầu dinh dưỡng của cá và giáp xác, trình bày được cách thức thường được sử dụng để nghiên cứu xác định nhu cầu dinh dưỡng của động vật thủy sản.
- c. Tổng hợp, so sánh được giá trị dinh dưỡng của các nguyên liệu thức ăn và thiết lập tỷ lệ phù hợp của chúng trong thức ăn để cân bằng các thành phần dinh dưỡng.
- d. Thiết kế và vận hành được hệ thống sản xuất thức ăn sống và thức ăn nhân tạo quy mô nhỏ cho động vật thủy sản.
- e. Tổng hợp, so sánh được những đặc tính vật lý, dinh dưỡng của các loại thức ăn và xây dựng phương pháp quản lý hoạt động cho ăn phù hợp với điều kiện sản xuất.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại hoạt động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	35	15
2	Giảng viên chính - Bậc 03	10	15
	CỘNG	45	30

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành: Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m²/sinh viên)

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Giới thiệu chung	2		0.3			4.4
1.1	Khái niệm dinh dưỡng, thức ăn trong NTTS						
1.2	Vai trò của thức ăn trong NTTS, đặc điểm dinh dưỡng chính của ĐVTS						
2	Dinh dưỡng và nhu cầu dinh dưỡng	15		2.25			33
2.1	Protein và Amino acids						
2.2	Lipid và Fatty acids						
2.3	Carbohydrate						
2.4	Vitamin						
2.5	Khoáng						
3	Sinh năng lượng học	4		0.6			8.8
3.1	Giới thiệu						
3.2	Sử dụng năng lượng và nhu cầu						
4	Thiết lập công thức và sản xuất thức ăn	10	10	3.3	3.1	1.2	82
4.1	Các loại thức ăn trong NTTS						
4.2	Nguyên liệu thức ăn						
4.3	Phương pháp lập công thức thức ăn						
4.4	Sản xuất thức ăn						
5	Thức ăn sống trong NTTS	10	10	3.3	4.8	150.6	82
5.1	Vai trò của thức ăn sống trong NTTS						
5.2	Nuôi vi tảo						
5.3	Nuôi luân trùng						
5.4	Artemia						
5.5	Copepoda						
6	Quản lý thức ăn	4	10	2.4		1.5	68.8
6.1	Bảo quản thức ăn						
6.2	Quản lý hoạt động cho ăn						
	CỘNG	45	30	12.15	7.9	153.3	279

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		

						(2%)	
I	Lao động	Giờ	6.75	5.4	12.15	0.24	12.39
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	5.25	2.7	7.95	0.16	8.11
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	1.5	2.7	4.2	0.08	4.28
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	180	279	5.58	284.58
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
2	Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m ² /sinh viên)	m ² x giờ		180	180	3.6	183.6
III	Thiết bị	Giờ		7.9		0.16	8.06
1	Bể ấp Artemia	Giờ		4.8		0.1	4.9
2	Lò nung vuông	Giờ		2.4		0.05	2.45
3	Máy ép viên thức ăn	Giờ		0.3		0.01	0.31
4	Máy nghiền búa	Giờ		0.1		0	0.1
5	Máy sấy	Giờ		0.2		0	0.2
6	Máy trộn thức ăn	Giờ		0.1		0	0.1
IV	Vật tư			153.3		3.07	156.37
1	A1 DHA Selco	Gam		0.1		0	0.1
2	Bột bắp	Kilogam		0.1		0	0.1
3	Bột cá	Kilogam		0.3		0.01	0.31
4	Bột đậu nành	Kilogam		0.3		0.01	0.31
5	Bột mì	Kilogam		0.1		0	0.1
6	Bột mực	Kilogam		0.1		0	0.1
7	Dầu cá	Lít		0.1		0	0.1
8	Dầu mực	Lít		0.1		0	0.1
9	DHA Protein Selco	Kilogam		100		2	102
10	Gluten bột mì	Kilogam		0.1		0	0.1
11	Men bánh mì	Kilogam		0.1		0	0.1
12	Môi trường F2	Lít		0.1		0	0.1
13	Tảo giống	Lít		50		1	51
14	Thức ăn viên cá biển	Kilogam		1		0.02	1.02
15	Thức ăn viên cá biển	Kilogam		0.5		0.01	0.51
16	Trứng Artemia	Gam		0.1		0	0.1
17	Túi nylon nuôi tảo	Cái		0.2		0	0.2
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Phạm Đức Hùng

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản
Bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản**
- Tiếng Anh: **Environmental Management in Aquaculture**

Mã học phần: AQ532

Số tín chỉ: 2 (30LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp kiến thức về sinh thái các hệ thống Nuôi trồng Thủy sản (NTTS); tác động môi trường của NTTS; chất thải và giảm thiểu chất thải NTTS; các quá trình sinh học ảnh hưởng đến chất lượng nước, quản lý môi trường và xử lý nước NTTS; và nuôi trồng thủy sản thân thiện với môi trường.

3. Mục tiêu:

Cung cấp kiến thức, phương pháp và kỹ năng để người học có khả năng phân tích, đánh giá những tác động môi trường của NTTS; chất thải từ NTTS và giảm thiểu chất thải; các quá trình sinh học ảnh hưởng đến chất lượng nước, hiểu được nguyên lý và lựa chọn phương pháp đúng để quản lý môi trường NTTS và hướng đến thực hiện NTTS thân thiện với môi trường.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. a) Đánh giá các hệ thống NTTS về khía cạnh môi trường và sinh thái
- b. Phân tích các tác động môi trường của NTTS
- c. Phân tích, đánh giá các cách tiếp cận giảm thiểu và xử lý chất thải NTTS
- d. Phân tích các quá trình sinh học làm biến đổi chất lượng nước, lựa chọn và thực hiện phương pháp đúng quản lý môi trường và xử lý nước NTTS
- e. Lựa chọn và thực hiện NTTS thân thiện môi trường

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bạc 03	30	
	CỘNG	30	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC

1	Sinh thái học hệ thống và quản lý môi trường NTTS	3		0.45			6.6
1.1							
1.2	Lý thuyết sinh thái học hệ thống						
1.3	Ý nghĩa của quản lý môi trường						
	Sinh thái học hệ thống và các hệ thống NTTS						
2	Tác động môi trường của NTTS	7		1.05			15.4
2.1	Tương tác giữa NTTS và môi trường						
2.2	Bản chất các tác động môi trường						
2.3	Dư lượng hóa chất sử dụng trong NTTS						
3	Giảm thiểu chất thải NTTS	7		1.05			15.4
3.1	Chất thải trong NTTS						
3.2	Quy hoạch NTTS						
3.3	Thiết kế trang trại						
3.4	Quản lý sản xuất						
3.5	Bảo quản và sử dụng thức ăn						
4	Nguồn nước, quản lý môi trường và xử lý nước thải	10		1.5			22
4.1							
4.2	Đánh giá và xử lý nguồn nước cấp						
4.3	Các quá trình sinh hóa học ảnh hưởng đến chất lượng nước						
4.4	Quản lý môi trường cho NTTS						
	Xử lý nước thải						
5	Nuôi trồng thủy sản thân thiện với môi trường	3		0.45			6.6
5.1							
5.2	Chiến lược cho NTTS bền vững						
	Thực hiện NTTS thân thiện môi trường						
	CỘNG	30	0	4.5	0	0	66

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	4.5	0	4.5	0.09	4.59
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	4.5		4.5	0.09	4.59
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	66	0	66	1.32	67.32
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	66		66	1.32	67.32
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lương Công Trung

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản

Bộ môn: Bộ môn Quản lý sức khỏe động vật thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Quản lý sức khỏe động vật thủy sản**
- Tiếng Anh: **Health management in aquatic animals**

Mã học phần:

Số tín chỉ: 4 (45LT+30TH)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần nghiên cứu về cơ sở khoa học và các giải pháp trong chiến lược quản lý sức khỏe động vật thủy sản nuôi ở các mức độ khác nhau và danh mục các bệnh cần quản lý. Phương pháp chẩn đoán bệnh, kiến thức và kỹ năng trong sử dụng hóa chất, kháng sinh, vaccine và chế phẩm sinh học để quản lý sức khỏe vật nuôi thủy sản.

3. Mục tiêu:

Học phần cung cấp cho người học cơ sở khoa học và các định hướng chính, các biện pháp cụ thể trong chiến lược quản lý sức khỏe động vật thủy sản và danh mục các bệnh cần quản lý. Trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng nhằm có thể đánh giá tình trạng sức khỏe của quần thể động vật nuôi, phát hiện những nguy cơ liên quan đến sự xuất hiện bệnh. Trên cơ sở đó để cung cấp các giải pháp phòng ngừa bệnh và cải thiện sức khỏe động vật nuôi.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Lựa chọn thiết kế nghiên cứu dịch tễ thích hợp cho từng trường hợp cụ thể,
- Xác định các hướng chính trong chiến lược quản lý sức khỏe ở động vật thủy sản và các bệnh nguy hiểm cần quản lý.
- Vận dụng có hiệu quả các biện pháp nhằm quản lý sức khỏe cho vật nuôi thủy sản ở mức độ trang trại, vùng nuôi hoặc địa phương nuôi thủy sản
- Xác định các nguyên tắc và cách sử dụng kháng sinh, hóa chất và chế phẩm sinh học nhằm đạt được hiệu quả trong phòng trị bệnh, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường
- Đánh giá các phương pháp và mức độ tin cậy trong chẩn đoán bệnh hiện hành và có thể vận dụng để chẩn đoán sơ bộ, thu, cố định, vận chuyển mẫu tôm cá đến cơ sở xét nghiệm kịp thời

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại hoạt động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	15	30
2	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
3	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
	CỘNG	45	30

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành: Phòng học thực hành - sĩ số 20 (4.2m²/sinh viên)

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1.	Cơ sở khoa học của chiến lược quản lý sức khỏe động vật thủy sản.	6		0.9			13.2
1.1.	Nguyên nhân đa yếu tố của bệnh						
1.2.	Đặc điểm hệ miễn dịch ở cá & giáp xác						
1.3.	Dinh dưỡng, thức ăn và sức khỏe vật nuôi						
1.4.	Chất lượng môi trường và sức khỏe vật nuôi						
1.5.	Hệ thống quản lý sức khỏe động vật						
1.6.	Danh mục các loại bệnh cần quản lý						
2	Xác định nguyên nhân gây bệnh	5	10	1.65			53
2.1	Quan niệm về nguyên nhân trong dịch tễ học						
2.2	Đo lường sự xuất hiện của bệnh						
2.3	Đo lường mối quan hệ giữa yếu tố nguy cơ và bệnh						
2.4	Những sai lệch trong đo lường và phương pháp khắc phục						
3	Các phương pháp dịch tễ học nghiên cứu bệnh	4	20	2.4			92.8
3.1	Dịch tễ học mô tả						
3.2	Dịch tễ học phân tích						
3.3	Dịch tễ học kiểm nghiệm						
4.	Các biện pháp quản lý tác nhân gây bệnh	5		0.75			11
4.1.	Các con đường xâm nhập và lây lan của tác nhân gây bệnh						
4.2.	Ngăn chặn tác nhân lan truyền theo con giống						
4.3	Ngăn chặn tác nhân lan truyền theo các sản phẩm thủy sản						
4.4	Ngăn chặn tác nhân lan truyền và xâm nhập theo nguồn nước						
4.5	Ngăn chặn tác nhân xâm nhập theo thức ăn						
4.6	Ngăn chặn tác nhân lan truyền và xâm nhập theo các sinh vật sống						
4.7	Kiểm soát tác nhân gây bệnh tại địa phương, trang trại, ao nuôi						
5.	Các biện pháp quản lý môi trường ao	8		1.2			17.6

5.1.	nuôi và vùng nuôi						
5.2.	* Quản lý môi trường ở mức độ trang trại						
5.3.	Chọn vị trí, thiết kế, xây dựng trang trại						
5.4.	Chọn mùa vụ nuôi cho phù hợp						
5.5.	Nuôi ghép, luân canh, nuôi kết hợp						
5.7.	Chọn mật độ nuôi phù hợp						
5.8.	Dùng kháng sinh, hóa chất và chế phẩm sinh học để quản lý môi trường						
5.9.	Quản lý phiêu sinh và vi sinh vật trong ao						
5.10.	Hạn chế dùng thức ăn tươi						
5.11.	* Quản lý môi trường ở mức độ vùng nuôi						
5.12.	Đa dạng đối tượng nuôi trồng thủy sản						
5.13.	Khôi phục rừng ngập mặn ở các địa phương						
5.14.	Quy hoạch vùng nuôi hợp lý						
5.15.	Quan trắc môi trường và cảnh báo bệnh						
5.16.	Xử lý và tận dụng nguồn chất thải từ NTTS						
5.17.	Phát triển và phổ biến các mô hình nuôi thân thiện với môi trường						
	Phát triển các sản phẩm sinh học dùng cho TS						
	Xử lý các sự cố về môi trường ở mức độ địa phương và quốc gia						
	Giáo dục cộng đồng về ý thức và kỹ năng bảo vệ môi trường						
6	Các biện pháp nhằm duy trì và nâng cao sức đề kháng của ĐVTS	7		1.05			15.4
	* Quản lý sức khỏe ở mức độ trang trại						
6.1	Chọn con giống có phẩm chất tốt						
6.2	Đảm bảo dinh dưỡng đầy đủ, cân bằng						
6.3	Môi trường thích hợp và ổn định						
6.4	Hạn chế lạm dụng hóa chất, kháng sinh						
6.5	Dùng vaccine (với cá) và chất kích thích miễn dịch (với giáp xác)						
6.6	Chọn vụ nuôi có khí hậu phù hợp vật nuôi						
6.7	Mật độ nuôi phù hợp với trình độ quản lý						
6.8	* Quản lý sức khỏe ở mức độ vùng nuôi						
6.9	Phát triển chọn giống TS ở mức độ						
6.10							
6.11							

6.12	quốc gia.						
6.13	Quản lý chất lượng của thức ăn Triển khai các dự án sản xuất vaccine Quản lý chất lượng đàn giống g nhập khẩu Xác định mùa vụ nuôi cho từng đối tượng Làm tốt công tác quy hoạch vùng nuôi						
7	Dùng kháng sinh, hóa chất và chế phẩm vi sinh trong quản lý sức khỏe ĐVTS 7.1 Các phương pháp dùng kháng sinh, hóa chất trong nuôi thủy sản 7.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả của thuốc 7.3 Tác dụng chính và tác dụng ngoài mong muốn của kháng sinh, hóa chất 7.4 Kháng sinh: cơ chế tác dụng, nguyên tắc sử dụng và hiện tượng kháng thuốc của vi khuẩn. 7.5 Hóa chất sát trùng, cơ chế và nguyên tắc dùng 7.6 Chế phẩm vi sinh: tác dụng và cách dùng	5		0.75			11
8	Các phương pháp chẩn đoán bệnh ở động vật thủy sản 8.1. Phương pháp thu mẫu, cố định, đóng gói và vận chuyển mẫu tôm bệnh đến phòng xét nghiệm. 8.2. Phương pháp chẩn đoán nhanh (Mức độ 1). 8.3. Phương pháp mô bệnh học (Mức độ 2). 8.4. Ứng dụng kỹ thuật sinh học phân tử cho chẩn đoán: PCR, LAMP, ISH (Mức độ 3). 8.5. Ứng dụng kỹ thuật miễn dịch để chẩn đoán: hóa mô miễn dịch, ELISA, ngưng kết, kháng thể huỳnh quang (Mức độ 3).	5		0.75			11
	CỘNG	45	30	9.45	0	0	225

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	2.7	9.45	0.19	9.64
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25	2.7	4.95	0.1	5.05
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3

3	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	126	225	4.5	229.5
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
2	Phòng học thực hành - sĩ số 20 (4.2m2/sinh viên)	m ² x giờ		126	126	2.52	128.52
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Trần Vĩ Hích

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản
Bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần: /

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Thiết kế thí nghiệm và phân tích số liệu trong nuôi trồng thủy sản**
- Tiếng Anh: **Aquaculture Experimental Design and Data Analysis**

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 (30LT+30TH)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần có 5 phần: Những vấn đề cơ bản liên quan đến thống kê thực nghiệm, xác định vấn đề và xây dựng giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (NTTS), thiết kế thí nghiệm trong lĩnh vực NTTS, thu và quản lý số liệu, phân tích số liệu, viết và công bố một báo cáo khoa học.

3. Mục tiêu:

Học phần trang bị cho người học cách xác định vấn đề, xây dựng giả thuyết, kế hoạch và đề cương nghiên cứu; các phương pháp thiết kế nghiên cứu trong nuôi trồng thủy sản; thu và quản lý số liệu; phân tích số liệu trên phần mềm thống kê; và cách thức trình bày các dạng báo cáo khoa học.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Xác định được vấn đề có thể nghiên cứu trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.
- b. Xây dựng được giả thuyết, kế hoạch và đề cương nghiên cứu.
- c. Tổ chức thiết kế các dạng nghiên cứu thông dụng trong ngành nuôi trồng thủy sản.
- d. Tổ chức thu và quản lý số liệu nghiên cứu.
- e. Phân tích số liệu trên phần mềm thống kê.
- f. Viết và công bố các dạng báo cáo khoa học.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	15	15
2	Giảng viên chính - Bậc 03	15	15
	CỘNG	30	30

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)
- Loại phòng thực hành: Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m²/sinh viên)

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1 1.1 1.2 1.3 1.4	Những vấn đề cơ bản liên quan đến thống kê trong nuôi trồng thủy sản Giới thiệu về thống kê thực nghiệm Các đơn vị thí nghiệm trong NTTS Tính đúng đắn của số liệu và phân tích thăm dò Các điểm hội tụ và tính biến thiên	2		0.3			4.4
2 2.1 2.2 2.3 2.4 2.5	Xác định vấn đề và xây dựng giả thuyết nghiên cứu trong lĩnh vực NTTS Khái niệm Khoa học và dạng NCKH trong NTTS Xác định vấn đề nghiên cứu Xây dựng giả thuyết nghiên cứu Lập kế hoạch và xây dựng đề cương nghiên cứu Bài tập thực hành I: Xác định vấn đề nghiên cứu	4	4	1.32			32.8
3 3.1 3.2 3.3 3.4 3.5 3.6	Thiết kế thí nghiệm trong lĩnh vực NTTS Đại cương về thiết kế thí nghiệm Thiết kế ngẫu nhiên hoàn toàn Thiết kế khối ngẫu nhiên đầy đủ Thiết kế ô vuông Latin Các thí nghiệm đa yếu tố Bài tập thực hành II: Thiết kế thí nghiệm	6	6	1.98			49.2
4 4.1 4.2	Thu và quản lý số liệu Thu số liệu Quản lý số liệu	2		0.3			4.4
5 5.1 5.2 5.3 5.4 5.5	Phân tích số liệu Cơ sở của phân tích số liệu Kiểm định giả thuyết qua phân tích phương sai Kiểm định và khảo sát các mối quan hệ Những phân tích khác Bài tập thực hành III: Phân tích số liệu	10	20	5.1			142
6 6.1 6.2 6.3	Viết và công bố một báo cáo khoa học Đại cương về viết báo cáo khoa học Cách viết các phần khác nhau của một báo cáo khoa học	6		0.9			13.2

6.4	Công bố báo cáo khoa học						
6.5	Cách viết và trình bày các dạng báo cáo khoa học khác nhau Những vấn đề khác liên quan đến viết và công bố một báo cáo khoa học						
	CỘNG	30	30	9.9	0	0	246

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	4.5	5.4	9.9	0.2	10.1
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25	2.7	4.95	0.1	5.05
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25	2.7	4.95	0.1	5.05
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	66	180	246	4.92	250.92
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	66		66	1.32	67.32
2	Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m ² /sinh viên)	m ² x giờ		180	180	3.6	183.6
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lê Anh Tuấn

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản

Bộ môn: Bộ môn Quản lý sức khỏe động vật thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Sinh thái học nghề cá**
- Tiếng Anh: **Fisheries ecology**

Mã học phần: AQ555

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần bao gồm: Tổng quan về sinh thái học nghề cá, các qui luật sinh thái học nghề cá và nuôi trồng thủy sản sinh thái. Ngoài các kiến thức về tác động của các yếu tố sinh thái lên hoạt động sống của thủy sinh vật; khóa học cũng sẽ nhấn mạnh các ứng dụng cũng như vận dụng các nguyên tắc sinh thái để phát triển nuôi trồng thủy sản sinh thái bền vững và thân thiện với môi trường tại Việt Nam.

3. Mục tiêu:

Cung cấp kiến thức cơ bản về tác động của các yếu tố sinh thái lên hoạt động sống của thủy sinh vật, kỹ năng phân tích, đánh giá các qui luật sinh thái thủy sinh vật và ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Phân tích và đánh giá các yếu tố sinh thái ảnh hưởng đến các hoạt động sống của thủy sinh vật.
- Kiến thức về sản xuất nuôi trồng thủy sản bền vững dưới sự thay đổi khí hậu và ô nhiễm toàn cầu.
- Áp dụng kiến thức về hệ sinh thái để giải quyết các vấn đề môi trường nuôi trồng thủy sản.
- Đánh giá các phương pháp và mô hình nuôi trồng thủy sản sinh thái.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	30	
2	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao	Thiết	Vật	CS

				động	bị	tr	VC
1	Tổng quan sinh thái học nghề cá	15		2.25			33
1.1	Yếu tố sinh thái						
1.2	Hoạt động sống						
1.3	Ảnh hưởng của yếu tố sinh thái lên hoạt động sống						
2	Các qui luật sinh thái học nghề cá	15		2.25			33
2.1	Quần thể						
2.2	Quần xã						
2.3	Hệ sinh thái và ứng dụng						
2.4	Năng suất sinh học và phương pháp đánh giá						
3	Nuôi trồng thủy sản sinh thái	15		2.25			33
3.1	Cơ sở về nuôi trồng thủy sản sinh thái						
3.2	Các phương pháp						
3.3	Các mô hình nuôi trồng thủy sản sinh thái						
3.4	Nuôi trồng thủy sản bền vững dưới sự thay đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường						
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bạc 03	Giờ	4.5		4.5	0.09	4.59
2	Giảng viên chính - Bạc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lê Minh Hoàng

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản

Bộ môn: Bộ môn Quản lý sức khỏe động vật thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản**
- Tiếng Anh: **Application of Biotechnology in Aquaculture**

Mã học phần: AQ563

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp cho học viên các nguyên lý và ứng dụng của công nghệ sinh học trong lĩnh vực sản xuất giống và nuôi thủy sản thương phẩm, kiểm soát an toàn sinh học và dịch bệnh, quản lý và xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

3. Mục tiêu:

Giúp cho học viên có kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất giống, nuôi thủy sản thương phẩm, thức ăn và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong công tác chọn giống và sản xuất giống thủy sản.
- Ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi thủy sản thương phẩm.
- Ứng dụng công nghệ sinh học để kiểm soát an toàn sinh học và dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.
- Ứng dụng công nghệ sinh học để quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	30	
2	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống thủy sản 1.1 Công nghệ di truyền và chọn giống	10		1.5			22

	thủy sản. 1.2 Công nghệ bảo quản lạnh tinh trùng và trứng động vật thủy sản. 1.3 Điều khiển giới tính trong sản xuất giống thủy sản. 1.4 Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống thủy sản						
2	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi thủy sản thương phẩm 2.1 Vai trò của công nghệ sinh học trong xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. 2.2 Sử dụng chế phẩm sinh học trong nuôi thủy sản thương phẩm. 2.3 Sản xuất một số chế phẩm sinh học 2.4 Ứng dụng công nghệ vi sinh vật trong nuôi thủy sản thương phẩm. 2.5 Ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.	12		1.8			26.4
3	Ứng dụng công nghệ sinh học để kiểm soát an toàn sinh học và dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản 3.1 An toàn sinh học trong sản xuất giống thủy sản 3.2 An toàn sinh học trong nuôi thủy sản thương phẩm 3.3 Kiểm soát dịch bệnh trong sản xuất giống thủy sản 3.4 Kiểm soát dịch bệnh trong nuôi thủy sản thương phẩm	12		1.8			26.4
4	Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản 4.1 Ô nhiễm môi trường nuôi trồng thủy sản 4.2 Quản lý môi trường bằng biện pháp sinh học 4.3 Các hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường bằng phương pháp sinh học 4.4 Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý nước NTTS 4.5 Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý nước thải và chất thải NTTS	11		1.65			24.2
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	4.5		4.5	0.09	4.59
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Trần Vĩ Hích

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản

Bộ môn: Bộ môn Quản lý sức khỏe động vật thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Miễn dịch học và vaccine**
- Tiếng Anh: - **IMMUNOLOGY AND VACCINES**

Mã học phần: AQ560

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp: khái quát về miễn dịch học, hệ miễn dịch của: giáp xác, cá xương và nhân tố ảnh hưởng; vắc xin và sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; chất kích thích miễn dịch và sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

3. Mục tiêu:

Học phần trang bị cho người học về một số nguyên lý cơ bản trong miễn dịch học, cơ chế hoạt động và chức năng của hệ thống miễn dịch ở động vật thủy sản, bản chất và nguyên tắc sử dụng các chất kích thích miễn dịch không đặc hiệu cũng như vaccine. Trên cơ sở đó để đánh giá độ tin cậy trong chẩn đoán bệnh bằng phương pháp miễn dịch và cung cấp các giải pháp phòng ngừa bệnh và nâng cao sức đề kháng cho động vật thủy sản.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Vận dụng hiệu quả các biện pháp thích hợp nhằm nâng cao sức đề kháng cho động vật thủy sản.
- Lựa chọn các phương pháp phân tích miễn dịch phù hợp để đánh giá tình trạng sức khỏe của động vật thủy sản.
- Vận dụng để lý giải được quá trình đáp ứng bệnh lý cụ thể ở động vật thủy sản.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	30	
2	Giảng viên chính - Bậc 03	15	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC

1	Các khái niệm cơ bản của miễn dịch học và đáp ứng miễn dịch	12		1.8			26.4
1.1	- Khái niệm: tính miễn dịch, hệ miễn dịch, đáp ứng miễn dịch, nhân tố sinh miễn dịch, kháng nguyên.						
1.2	- Đáp ứng miễn dịch tế bào không đặc hiệu ở động vật có vú						
1.3	- Đáp ứng miễn dịch dịch thể không đặc hiệu ở động vật có vú						
1.4	- Đáp ứng miễn dịch dịch thể đặc hiệu ở động vật có vú						
1.5	- Đáp ứng miễn dịch qua trung gian tế bào ở ĐV có vú						
1.6							
2	Hệ miễn dịch các đối tượng nuôi thủy sản	3		0.45			6.6
2.1	- Hệ miễn dịch ở động vật giáp xác.						
2.2	- Hệ miễn dịch ở cá xương và các nhân tố ảnh hưởng đến đáp ứng miễn dịch của cá xương.						
2.3	- Phân biệt những điểm tương đồng và dị biệt về đáp ứng miễn dịch giữa động vật có vú với các loài thuộc lớp giáp xác và cá xương.						
3	Các kỹ thuật miễn dịch trong chẩn đoán bệnh	10		1.5			22
4	Chất kích thích miễn dịch (imunostimulants) trong nuôi trồng thủy sản	5		0.75			11
5	Công nghệ vaccine	15		2.25			33
5.1	Khái niệm và nguyên tắc sử dụng vaccine						
5.2	Tiêu chuẩn đánh giá vaccine						
5.3	Phân loại vaccine						
5.4	Một số công nghệ mới trong sản xuất vaccine						
5.5	Một số vaccine sử dụng trong nuôi trồng thủy sản						
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	4.5		4.5	0.09	4.59
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25		2.25	0.05	2.3
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98

1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m2/sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Trần Văn Hích

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản

Bộ môn: Bộ môn Quản lý sức khỏe động vật thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Nguồn lợi thủy sản**
- Tiếng Anh: - **AQUATIC RESOURCES**

Mã học phần: AQ561

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần bao gồm các nội dung về đa dạng sinh học thủy sinh vật, tình hình khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản, nguồn lợi thủy sản, nguyên nhân ảnh hưởng và định hướng, giải pháp phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững.

3. Mục tiêu:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về đa dạng sinh học thủy sinh vật, hiện trạng khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản, điều kiện cho sự phát triển nguồn lợi thủy sản, nguyên nhân ảnh hưởng và định hướng phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững; góp phần nâng cao nhận thức người học về nguồn lợi thủy sản và biết vận dụng vào thực tế quản lý nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Xác định hiện trạng khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản.
- Đánh giá điều kiện phát triển nguồn lợi thủy sản.
- Phân tích những nguyên nhân ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản.
- Đề xuất các giải pháp khai thác hợp lý và bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	45	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Đa dạng sinh học thủy sinh vật	6		0.9			13.2

2	Tình hình khai thác và sử dụng nguồn lợi thủy sản	4		0.6			8.8
3	Nguồn lợi thủy sản nước ngọt	7		1.05			15.4
4	Nguồn lợi hải sản	8		1.2			17.6
5	Nguyên nhân ảnh hưởng nguồn lợi thủy sản	8		1.2			17.6
6	Định hướng và giải pháp phát triển nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững	10		1.5			22
7	Kiểm tra	2		0.3			4.4
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	6.75		6.75	0.14	6.89
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Trần Văn Phước

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản
Bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Phát triển nguồn lợi rong biển**
- Tiếng Anh: **Seaweed Resource Development**

Mã học phần:

Số tín chỉ: 3 (30LT+30TH)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sỹ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần có 3 phần: Giới thiệu nguồn lợi rong biển, rong biển thực phẩm và các sản phẩm từ rong biển, các khía cạnh phát triển nguồn lợi rong biển.

3. Mục tiêu:

Học phần cung cấp thông tin về nguồn lợi rong biển nói chung, rong biển thực phẩm và các loại sản phẩm khác từ rong biển, và các khía cạnh của việc phát triển nguồn lợi rong biển qua đó giúp người học phân tích, tổng hợp và đánh giá nhằm lựa chọn đối tượng rong biển thích hợp cho khai thác, bảo tồn hoặc nuôi trồng.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Biết cách thu thập và phân tích số liệu liên quan tình hình sản lượng rong biển trên thế giới và giá trị thương mại, qua đó có thể dự báo sơ bộ xu hướng khai thác nguồn lợi rong biển.
- b. Phân biệt được rong biển thực phẩm với rong biển làm nguyên liệu chiết xuất keo; các loại sản phẩm chiết xuất từ rong biển (và các hướng sử dụng) khác nhau.
- c. Phân biệt được các khía cạnh khác nhau liên quan vấn đề cung – cầu rong biển; Xây dựng được quy trình tổ chức việc điều tra, đánh giá nguồn lợi rong biển; Có thể phân tích, tổng hợp và đánh giá tuyển chọn đối tượng rong biển thích hợp đưa vào khai thác, bảo tồn hoặc nuôi trồng.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	15	15
2	Giảng viên chính - Bậc 03	15	15
	CỘNG	30	30

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành: Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m²/sinh viên)

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC

1	Giới thiệu nguồn lợi rong biển	7	6	2.13			51.4
1.1	Tình hình nguồn lợi rong biển						
1.2	Xu hướng khai thác rong biển						
1.3	Bài tập thực hành 1 - Thu và phân tích số liệu về tình hình nguồn lợi rong biển trên thế giới						
2	Rong biển thực phẩm và các sản phẩm từ rong biển	8	8	2.64			65.6
2.1	Rong biển thực phẩm						
2.2	Keo thực vật						
2.3	Các hướng sử dụng khác của sản phẩm từ rong biển						
2.4	Bài tập thực hành 2 – Xây dựng sưu tập (sống, hình ảnh) về rong biển và các sản phẩm từ rong biển						
3	Các khía cạnh phát triển nguồn lợi rong biển	15	16	5.13			129
3.1	Nhu cầu rong biển						
3.2	Nguồn cung cấp rong biển: Nguồn lợi rong biển; Mô hình nuôi trồng tiên tiến						
3.3	Tuyển chọn đối tượng rong biển nuôi trồng; Mô hình đánh giá hiệu quả kinh tế; Vận dụng mô hình cho các đối tượng rong						
3.4	Bài tập thực hành 3 – Khảo cứu thực tế một số trang trại nuôi trồng rong biển						
	CỘNG	30	30	9.9	0	0	246

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	4.5	5.4	9.9	0.2	10.1
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25	2.7	4.95	0.1	5.05
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ	2.25	2.7	4.95	0.1	5.05
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	66	180	246	4.92	250.92
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	66		66	1.32	67.32
2	Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m ² /sinh viên)	m ² x giờ		180	180	3.6	183.6
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lê Anh Tuấn

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Khoa/Viện: Khoa Kinh tế

Bộ môn: Bộ môn Quản lý kinh tế

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Quản lý doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản**
- Tiếng Anh: **Business Management for Aquacultural Enterprises**

Mã học phần: ECM518

Số tín chỉ: 3 (45LT)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Môn học này cung cấp cho học viên các kiến thức về quản lý kinh tế cho các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản trong nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu. Cụ thể là cung cấp các kiến thức về: (i) các nguyên lý kinh tế cơ bản trong nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu; (ii) tổng quan về thị trường sản phẩm thủy sản toàn cầu; (iii) phân tích doanh thu, chi phí, và hoạch định tài chính, đánh giá cơ hội kinh doanh; (iv) phân tích hiệu quả sản xuất (có tính đến khía cạnh môi trường) trong nuôi trồng thủy sản; (v) marketing thủy sản. Các kiến thức này sẽ được ứng dụng trong các trường hợp thực tiễn của nghề nuôi trồng thủy sản quy mô vừa và nhỏ ở Việt Nam.

3. Mục tiêu:

Học phần này nhằm mục đích cung cấp cho học viên: (i) Khả năng ứng dụng kiến thức lý thuyết quản lý kinh tế vào phân tích thực tiễn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản; và (ii) Khả năng đề xuất các giải pháp, gợi ý chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động và lựa chọn cơ hội kinh doanh cho doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- Vận dụng các nguyên lý kinh tế trong phân tích doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản
- Phân tích đầu tư và hoạch định tài chính trong doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản
- Đánh giá hiệu quả kinh tế - môi trường của doanh nghiệp nuôi theo cách tiếp cận DEA
- Thiết kế chương trình marketing phù hợp với doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại hoạt động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03	45	
	CỘNG	45	

- Loại phòng lý thuyết: Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m²/sinh viên)

- Loại phòng thực hành:

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Tổng quan về thị trường sản phẩm nuôi trồng thủy sản toàn cầu và đặc điểm doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam	5		0.75			11
2	Các nguyên lý kinh tế áp dụng trong thực tiễn nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam	5		0.75			11
3	Phân tích doanh thu, chi phí và lợi nhuận áp dụng trong thực tiễn doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản	10		1.5			22
4	Phân tích hiệu quả sản kinh tế-môi trường trong nuôi trồng thủy sản theo cách tiếp cận DEA	10		1.5			22
10	Đầu tư và hoạch định tài chính: Các công cụ để phát triển doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản	10		1.5			22
6	Marketing thủy sản	5		0.75			11
	CỘNG	45	0	6.75	0	0	99

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	6.75	0	6.75	0.14	6.89
1	Giảng viên chính - Bạc 03	Giờ	6.75		6.75	0.14	6.89
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	99	0	99	1.98	100.98
1	Phòng học lý thuyết cao học - sĩ số 20 (2.2m ² /sinh viên)	m ² x giờ	99		99	1.98	100.98
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lê Kim Long

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản
Bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Thực tập nghiên cứu và sản xuất nuôi trồng thủy sản**
- Tiếng Anh: **PRACTICAL WORK ON AQUACULTURE PRODUCTION AND RESEARCH**

Mã học phần: AQ559

Số tín chỉ: 6 (180TH)

Đào tạo trình độ: Thạc sỹ

Chương trình đào tạo: Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần tạo điều kiện cho người học trực tiếp tham gia sản xuất để nâng cao kỹ năng thực hành tại các trại sản xuất, công ty, doanh nghiệp về sản xuất giống, nuôi thủy sản thương phẩm; sản xuất thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản; tham gia triển khai thực hiện đề tài/dự án trong lĩnh vực thủy sản theo nguyện vọng của người học.

3. Mục tiêu:

Học phần trang bị cho người học một số trong các kỹ năng thực hành: sản xuất giống thủy sản; nuôi thương phẩm thủy sản; các bước cơ bản trong sản xuất thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản; nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, quản lý, vận hành cơ sở sản xuất thủy sản; và tổ chức, quản lý, triển khai thực hiện đề tài/dự án khoa học trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Vận dụng thành thạo kỹ thuật sản xuất giống thủy sản vào sản xuất và đảm bảo an toàn sinh học; cách thức tổ chức, quản lý và vận hành trang trại sản xuất.
- b. Hoặc: Vận dụng thành thạo kỹ thuật vào hoạt động nuôi thủy sản thương phẩm đảm bảo an toàn sinh học trang trại và an toàn vệ sinh thực phẩm; cách thức tổ chức, quản lý và vận hành trang trại sản xuất.
- c. Hoặc: Khái quát hóa được quy trình sản xuất thức ăn, hoặc sản xuất thuốc, chế phẩm sinh học, hoặc các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản; cách tổ chức, quản lý, vận hành sản xuất.
- d. Hoặc: Thực hiện được các bước cơ bản trong xây dựng thuyết minh nghiên cứu, tổ chức, quản lý và triển khai thực hiện đề tài/dự án thuộc lĩnh vực thủy sản và viết báo cáo khoa học.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03		60
2	Giảng viên chính - Bậc 03		60
3	Giảng viên chính - Bậc 03		60
	CỘNG		180

- Loại phòng lý thuyết:

- Loại phòng thực hành: Phòng thực hành tốt nghiệp - sĩ số 15 (6m2/sinh viên)

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản		180	21.6	408	64.7	1,116
1.1	Tìm hiểu tổng thể trại sản xuất, bố trí hệ thống cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị						
1.2	Vệ sinh cơ sở, chuẩn bị nước, hệ thống sản xuất						
1.3	Nuôi con bố mẹ và cho sinh sản, ấp nở trứng						
1.4	Ương nuôi ấu trùng lên con giống						
1.5	Thu hoạch, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm						
1.6	Tìm hiểu cách tổ chức, quản lý và vận hành trại						
2	Hoặc:				296	708.13	
2.1	Kỹ thuật nuôi thủy sản thương phẩm						
2.2	Tìm hiểu tổng thể trại sản xuất, bố trí hệ thống cơ sở vật chất, hệ thống trang thiết bị						
2.3	Chuẩn bị hệ thống nuôi thương phẩm						
2.4	Chọn giống và thả giống						
2.5	Chăm sóc và quản lý hệ thống nuôi thương phẩm						
2.6	Phòng, trị bệnh và an toàn sinh học trại nuôi						
2.7	Thu hoạch, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm						
	Tìm hiểu cách tổ chức, quản lý và vận hành trại						
3	Hoặc:						
3.1	Sản xuất thức ăn hoặc thuốc, chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản						
3.2	Tìm hiểu tổng thể nhà máy sản xuất						
3.3	Nguồn và các loại nguyên liệu phục vụ sản xuất						
3.4	Quy trình sản xuất sản phẩm						
3.5	Bảo quản và tiêu thụ sản phẩm						
	Tìm hiểu cách tổ chức, quản lý, vận hành sản xuất						
4	Hoặc:				208	70.33	
4.1	Tham gia đề tài/dự án nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thủy sản						

4.2	Tìm hiểu các bước từ đề xuất nghiên cứu đến hoàn thiện thuyết minh đề tài/dự án Tìm hiểu cách tổ chức, quản lý, triển khai thực hiện đề tài/dự án Tham gia triển khai thực hiện một phần nội dung của đề tài/dự án (thí nghiệm hoặc sản xuất thử) Viết báo cáo nội dung đề tài/dự án tham gia thực hiện						
4.3							
4.4							
	CỘNG	0	180	21.6	912	843.16	1,116

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	0	21.6	21.6	0.43	22.03
1	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ		7.2	7.2	0.14	7.34
2	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ		7.2	7.2	0.14	7.34
3	Giảng viên chính - Bậc 03	Giờ		7.2	7.2	0.14	7.34
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	0	1,116	1,116	22.32	1,138.32
1	Phòng thực hành tốt nghiệp - sĩ số 15 (6m2/sinh viên)	m ² x giờ		1,116	1,116	22.32	1,138.32
III	Thiết bị	Giờ		912		18.24	930.24
1	Ao nuôi thương phẩm (tôm, cá, động vật thân mềm, rong biển,...)	Giờ		96		1.92	97.92
2	Bể áp Artemia	Giờ		24		0.48	24.48
3	Bể áp Artemia	Giờ		96		1.92	97.92
4	Bể nuôi tôm thẻ chân trắng bố mẹ	Giờ		96		1.92	97.92
5	Bể ương ấu trùng cá /tôm /động vật thân mềm	Giờ		96		1.92	97.92
6	Hệ thống bơm nước biển	Giờ		192		3.84	195.84
7	Hệ thống bơm, cấp nước biển	Giờ		8		0.16	8.16
8	Hệ thống sục khí	Giờ		192		3.84	195.84
9	Hệ thống sục khí đáy ao nuôi thương phẩm	Giờ		96		1.92	97.92
10	Máy đo môi trường đa nhân tố	Giờ		16		0.32	16.32
IV	Vật tư			843.16		16.86	860.02
1	Cá giống các loại	Con		100		2	102
2	Chế phẩm vi sinh	Kilogam		0.13		0	0.13
3	Chlorine	Kilogam		0.33		0.01	0.34
4	DHA Protein Selco	Kilogam		0.07		0	0.07
5	Hầu hoặc nghêu hoặc vẹm hoặc tu hài bố mẹ	Kilogam		0.33		0.01	0.34

6	Luân trùng	Lít		6.67		0.13	6.8
7	Tảo giống	Lít		0.33		0.01	0.34
8	Thức ăn	Kilogam		6.67		0.13	6.8
9	Thức ăn công nghiệp cho tôm, cá giống	Kilogam		0.4		0.01	0.41
10	Thức ăn tổng hợp	Kilogam		4.66		0.09	4.75
11	Tôm bố mẹ	Cặp		0.2		0	0.2
12	Tôm giống	Cái		666.67		13.33	680
13	Trứng Artemia	Gam		56.67		1.13	57.8
14	Trứng cá biển thụ tinh	Kilogam		0.03		0	0.03
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Ngô Văn Mạnh

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG
Khoa/Viện: Viện Nuôi trồng thủy sản
Bộ môn: Bộ môn Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần:

Tên học phần:

- Tiếng Việt: **Đồ án tốt nghiệp thạc sĩ (Nuôi trồng thủy sản)**
- Tiếng Anh:

Mã học phần:

Số tín chỉ: 9 (270TH)

Đào tạo trình độ: Thạc sĩ

Chương trình đào tạo: Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản(64)

Học phần tiên quyết:

2. Mô tả tóm tắt học phần:

Học phần “Đồ án tốt nghiệp thạc sĩ” là học phần bắt buộc cuối khóa, nhằm giúp học viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện một nghiên cứu khoa học hoặc đề xuất giải pháp kỹ thuật có tính ứng dụng cao trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Học viên sẽ được hướng dẫn lựa chọn đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả trước hội đồng khoa học.

3. Mục tiêu:

Học phần “Đồ án tốt nghiệp thạc sĩ” nhằm trang bị cho học viên khả năng thực hiện nghiên cứu một cách độc lập, qua đó rèn luyện tư duy khoa học và kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Thông qua quá trình xây dựng đề cương, triển khai nghiên cứu và phân tích số liệu, học viên sẽ hình thành năng lực đánh giá, tổng hợp và vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất hoặc quản lý. Đồng thời, học phần còn giúp phát triển kỹ năng viết báo cáo khoa học và thuyết trình chuyên môn, tạo nền tảng vững chắc để học viên có thể tiếp cận các công bố quốc tế và tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu ở bậc tiến sĩ nếu có định hướng học thuật lâu dài.

4. Chuẩn đầu ra học phần (CLOs): Sau khi học xong học phần, sinh viên có thể:

- a. Xác định và xây dựng được đề cương nghiên cứu có tính khả thi và ý nghĩa thực tiễn trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản;
- b. Áp dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp để thu thập, xử lý và phân tích số liệu khoa học;
- c. Đánh giá và trình bày kết quả nghiên cứu một cách rõ ràng, logic và có giá trị khoa học;
- d. Viết được báo cáo đồ án và bảo vệ luận văn trước hội đồng theo chuẩn mực học thuật.

5. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật của học phần (tính cho 01 người học)

STT	Tên loại loại động	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giảng viên chính - Bậc 03		90
2	Giảng viên chính - Bậc 03		90
3	Giảng viên chính - Bậc 03		90

	CỘNG		270
--	-------------	--	------------

- Loại phòng lý thuyết:

- Loại phòng thực hành: Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m2/sinh viên)

STT	Chương/Chủ đề	Số tiết		Định mức KTKT			
		LT	TH	Lao động	Thiết bị	Vật tư	CS VC
1	Sinh học và sinh lý học thủy sản; Dinh dưỡng và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản và phương pháp phòng trị; Hệ thống nuôi trồng thủy sản bền vững (ao, lồng, RAS, biofloc, v.v.); Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nuôi trồng thủy sản; Ứng dụng công nghệ sinh học, cảm biến và trí tuệ nhân tạo trong nuôi thủy sản		270	48.6			1,620
	CỘNG	0	270	48.6	0	0	1,620

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật chung cho học phần (tính cho 01 người học)

TT	Định mức kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị tính	Hoạt động giảng dạy			Đánh giá (2%)	Tổng cộng
			LT	TH	Cộng		
I	Lao động	Giờ	0	48.6	48.6	0.97	49.57
1	Giảng viên chính - Bạc 03	Giờ		16.2	16.2	0.32	16.52
2	Giảng viên chính - Bạc 03	Giờ		16.2	16.2	0.32	16.52
3	Giảng viên chính - Bạc 03	Giờ		16.2	16.2	0.32	16.52
II	Cơ sở vật chất	m²x giờ	0	1,620	1,620	32.4	1,652.4
1	Phòng học thực hành - sĩ số 10 (6m2/sinh viên)	m ² x giờ		1,620	1,620	32.4	1,652.4
III	Thiết bị	Giờ		0		0	0
IV	Vật tư			0		0	0
V	Yếu tố khác (nếu có)						

Ngày cập nhật: 20/08/2025

NHÓM GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

Lê Minh Hoàng

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT